CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
DN: C=VN, S=VĨNH LONG, L=TP.Vĩnh Long, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1500202535
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2023-04-26 13:44:49
Foxit Reader Version: 9.1.0

Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**1.395.443.433.890**	**1.422.244.637.211**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**21.957.302.268**	**52.851.714.658**
1.	Tiền	111		21.957.302.268	52.851.714.658
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**234.495.032.420**	**248.495.032.420**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		94.795.000.000	94.795.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.700.032.420	153.700.032.420
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**785.988.393.168**	**776.382.287.481**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	236.941.146.677	251.993.652.048
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.792.927.280	104.790.547.920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	**8**	468.342.361.660	477.303.701.054
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.088.042.449)	(57.705.613.541)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**322.732.798.737**	**315.080.042.466**
1.	Hàng tồn kho	141		326.198.270.455	320.243.529.424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.465.471.718)	(5.163.486.958)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**30.269.907.297**	**29.435.560.186**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**14**	2.331.305.604	1.708.716.212
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.967.825.131	27.406.747.819
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		970.776.562	320.096.155
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**681.777.411.648**	**683.078.250.292**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.454.500.000**	**854.500.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	**8**	3.454.500.000	854.500.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**457.656.223.146**	**464.221.264.140**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**10**	417.143.488.590	422.618.292.933
	- Nguyên giá	222		877.896.966.872	875.022.166.872
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(460.753.478.282)	(452.403.873.939)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		19.570.867.091	20.619.306.398
	- Nguyên giá	225		20.968.786.167	20.968.786.167
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1.397.919.076)	(349.479.769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**11**	20.941.867.465	20.983.664.809
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.431.190.114)	(1.389.392.770)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**13**	**209.800.874.097**	**206.221.867.728**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		209.800.874.097	206.221.867.728
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.865.814.405**	**11.780.618.424**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**14**	5.077.560.164	5.848.614.934
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.788.254.241	5.932.003.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**2.077.220.845.538**	**2.105.322.887.503**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**670.887.188.436**	**713.665.523.351**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**483.385.578.942**	**554.067.518.856**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**17**	34.363.378.879	36.751.259.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.497.330.943	2.768.486.946
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15**	4.524.319.166	14.061.349.039
4.	Phải trả người lao động	314		12.259.209.049	19.278.768.561
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	25.186.595.573	27.177.368.411
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	78.535.096.745	96.453.185.045
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19**	324.160.431.716	353.993.645.306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.859.216.871	3.583.455.553
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**187.501.609.494**	**159.598.004.495**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19**	187.501.609.494	159.598.004.495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**		**1.406.333.657.102**	**1.391.657.364.152**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**1.406.333.657.102**	**1.391.657.364.152**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		437.432.490.906	422.843.538.261
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		422.843.538.261	409.856.549.708
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		14.588.952.645	12.986.988.553
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	**429**		**18.111.835.603**	**18.024.495.298**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.077.220.845.538**	**2.105.322.887.503**

M.S.D.N: 1500202535 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
TỈNH VĨNH LONG

Nghiêm Xuân Trường	**Nguyễn Lâm Minh Thương**	**Nguyễn Lâm Minh Thương**
Phó Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 2-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**21**	**244.688.698.950**	**219.953.569.712**	**244.688.698.950**	**219.953.569.712**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.907.987.161	2.568.060.630	7.907.987.161	2.568.060.630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**236.780.711.789**	**217.385.509.082**	**236.780.711.789**	**217.385.509.082**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	185.645.450.891	162.940.583.006	185.645.450.891	162.940.583.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**51.135.260.898**	**54.444.926.076**	**51.135.260.898**	**54.444.926.076**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.545.122.019	12.073.534.359	10.545.122.019	12.073.534.359
7. Chi phí tài chính	22	25	8.076.598.554	12.294.924.360	8.076.598.554	12.294.924.360
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.520.722.418	9.231.657.760	7.520.722.418	9.231.657.760
8. Chi phí bán hàng	25		23.347.115.237	23.313.890.656	23.347.115.237	23.313.890.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.087.475.770	13.622.501.634	12.087.475.770	13.622.501.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	**30**		**18.169.193.356**	**17.287.143.785**	**18.169.193.356**	**17.287.143.785**
11. Thu nhập khác	31		345.506.133	145.899.157	345.506.133	145.899.157
12. Chi phí khác	32		11.646.031	689.211.981	11.646.031	689.211.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**333.860.102**	**(543.312.824)**	**333.860.102**	**(543.312.824)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**18.503.053.458**	**16.743.830.961**	**18.503.053.458**	**16.743.830.961**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.683.011.257	4.372.536.010	3.683.011.257	4.372.536.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		143.749.251	(1.092.220.391)	143.749.251	(1.092.220.391)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**14.676.292.950**	**13.463.515.342**	**14.676.292.950**	**13.463.515.342**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.588.952.645	12.986.988.553	14.588.952.645	12.986.988.553
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		87.340.305	476.526.789	87.340.305	476.526.789
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**200**	**212**	**200**	**212**

Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	***18.503.053.458***	***16.743.830.961***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	*9.439.840.994*	*9.628.834.666*
	- Các khoản dự phòng	3	*378.505.739*	*2.702.215.036*
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	*(8.853.631)*	*(800.846)*
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	*(2.269.191.979)*	*(12.054.288.205)*
	- Chi phí lãi vay	6	*7.520.722.418*	*9.231.657.760*
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***	***33.564.076.999***	***26.251.449.372***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	*37.033.768.082*	*(177.389.189.425)*
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	*(8.648.833.103)*	*17.340.149.591*
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	*(32.996.287.885)*	*(35.071.314.729)*
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	*148.465.378*	*(263.341.208)*
	- Tiền lãi vay đã trả	14	*(7.488.167.508)*	*(9.277.865.748)*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*(12.558.403.105)*	*(5.680.970.781)*
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	*(723.638.682)*	*(150.965.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***20***	***8.330.980.176***	***(184.242.047.928)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*(54.855.155.251)*	*(12.768.116.556)*
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	*832.183.333*
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(51.345.945.205)*	*(427.895.945.205)*
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*65.345.945.205*	*324.260.000.000*
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*3.558.448.683*	*10.802.083.389*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***30***	***(37.296.706.568)***	***(104.769.795.039)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	*355.205.150.000*
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*244.833.826.631*	*461.432.777.409*
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(246.763.435.222)*	*(506.447.761.119)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***40***	***(1.929.608.591)***	***310.190.166.290***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	***(30.895.334.983)***	***21.178.323.323***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	***52.851.714.658***	***41.255.262.412***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**61**	**922.593**	**(1.647.515)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**21.957.302.268**	**62.431.938.220**

Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2023 là: 930 người (tại ngày 01/01/2023 là 931 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý I năm 2023 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	205.785.863	34.905.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.751.516.405	52.816.809.523
Cộng	**21.957.302.268**	**52.851.714.658**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	94.795.000.000	**-**	**94.795.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	17.025.000.000	-	17.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34.770.000.000	-	34.770.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-

(i) Tại ngày 31/03/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/03/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 1.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,57% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/03/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/03/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/03/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
6b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**139.700.032.420**	**139.700.032.420**	**153.700.032.420**	**153.700.032.420**
Ngắn hạn	**139.700.032.420**	**139.700.032.420**	**153.700.032.420**	**153.700.032.420**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	139.700.032.420	139.700.032.420	139.700.032.420	139.700.032.420
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 5,0% đến 8,3%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**236.941.146.677**	**251.993.652.048**
a. Phải thu các khách hàng khác	**229.645.386.527**	**244.656.302.973**
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	10.458.033.300	4.566.773.520
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	4.975.554.629
Bệnh viện truyền máu Huyết Học	20.469.314.900	14.169.174.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	10.876.398.855	14.778.235.395
Phải thu khách hàng khác	166.437.187.344	189.737.667.330
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(51.458.095.797)	(52.075.666.889)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**7.295.760.150**	**7.337.349.075**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	7.295.760.150	7.337.349.075

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
	137.792.927.280	**104.790.547.920**
Trả trước cho các bên liên quan	**-**	**19.660.806.813**
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	-	19.660.806.813
Trả trước cho người bán khác	***137.792.927.280***	***85.129.741.107***
Growena Impex Company	2.575.716.594	9.992.687.271
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	9.250.000.000	9.250.000.000
AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	18.481.350.745	11.481.898.135
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	83.471.289.032	35.076.789.032
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	4.241.952.000	4.241.952.000
Các đối tượng khác	19.772.618.909	15.086.414.669

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**468.342.361.660**	**(5.067.557.725)**	**477.303.701.054**	**(5.067.557.725)**
- Lãi dự thu	3.324.977.959	-	4.614.234.663	-
- Ký quỹ, ký cược	257.890.789	-	257.956.729	
- Tạm ứng	4.045.261.776	(689.833.740)	3.491.616.853	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	
- Phải thu khác	7.976.839.474	(4.377.723.985)	8.053.439.202	(4.377.723.985)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	**429.125.000.000**	**-**	**444.085.000.000**	
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	*128.600.000.000*	-	*78.800.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	*101.165.000.000*	-	*111.165.000.000*	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	*164.620.000.000*	-	*165.420.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	*4.840.000.000*	-	*80.000.000.000*	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	*29.900.000.000*	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	*8.700.000.000*	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	**23.606.791.662**		**16.795.853.607**	
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	*4.364.821.369*	-	*1.802.328.767*	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	*7.843.875.000*	-	*5.841.919.520*	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	*9.022.749.430*	-	*6.025.895.183*	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	*2.277.716.000*	-	*2.972.000.000*	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	*97.629.863*	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	*153.710.137*	-

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các bất động sản mà bên đối tác đầu tư, Nhóm Công ty được hưởng lợi tối thiểu từ 7,1%-9,2%/năm.

b) Dài hạn	**3.454.500.000**	-	**854.500.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	3.454.500.000	-	854.500.000	-
Cộng	**471.796.861.660**	**(5.067.557.725)**	**478.158.201.054**	**(5.067.557.725)**

10. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	**65.902.620.168**	**14.444.524.371**	**67.433.440.417**	**15.357.773.528**
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-	4.975.554.629	-
Khách hàng khác	44.498.168.040	14.444.524.371	46.028.988.289	15.357.773.528
2/ Phải thu khác	**5.067.557.725**	**-**	**5.067.557.725**	**-**
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
3/ Trả trước cho người bán	**562.388.927**	**-**	**562.388.927**	**-**
Cộng	**71.532.566.820**	**14.444.524.371**	**73.063.387.069**	**15.357.773.528**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	2.143.051.886	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.319.737.004	(619.743.860)	142.461.007.278	(1.846.273.303)
Công cụ, dụng cụ	10.788.435.963	-	10.543.390.280	-
Thành phẩm	159.075.371.759	(2.772.559.202)	158.753.994.513	(3.236.124.999)
Hàng hóa	11.014.725.729	(73.168.656)	6.342.085.467	(81.088.656)
Cộng	**326.198.270.455**	**(3.465.471.718)**	**320.243.529.424**	**(5.163.486.958)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**181.452.137.329**	**651.105.604.643**	**39.979.772.129**	**2.484.652.771**	**-**	**875.022.166.872**
- Mua trong kỳ	-	2.874.800.000	-	-	-	**2.874.800.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	**181.452.137.329**	**653.980.404.643**	**39.979.772.129**	**2.484.652.771**	**-**	**877.896.966.872**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	57.492.074.304	372.697.524.708	20.023.123.074	2.191.151.853	-	**452.403.873.939**
- Khấu hao trong kỳ	1.794.309.382	5.725.818.262	777.798.856	51.677.843	-	**8.349.604.343**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	**59.286.383.686**	**378.423.342.970**	**20.800.921.930**	**2.242.829.696**	**-**	**460.753.478.282**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**123.960.063.025**	**278.408.079.935**	**19.956.649.055**	**293.500.918**	**-**	**422.618.292.933**
Tại ngày 31/03/2023	**122.165.753.643**	**275.557.061.673**	**19.178.850.199**	**241.823.075**	**-**	**417.143.488.590**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 293.714.439.320 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 với giá trị là 263.925.526.794 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	**22.373.057.579**
Tại ngày 31/03/2023	**19.636.907.129**	**-**	**-**	**1.747.470.450**	**988.680.000**	**22.373.057.579**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	36.489.517	-	-	1.026.089.043	326.814.210	**1.389.392.770**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	29.438.844	12.358.500	41.797.344
Tại ngày 31/03/2023	**36.489.517**	**-**	**-**	**1.055.527.887**	**339.172.710**	**1.431.190.114**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2023	**19.600.417.612**	**-**	**-**	**721.381.407**	**661.865.790**	**20.983.664.809**
Tại ngày 31/03/2023	**19.600.417.612**	**-**	**-**	**691.942.563**	**649.507.290**	**20.941.867.465**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	20.968.786.167		20.968.786.167
-Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**20.968.786.167**	**-**	**20.968.786.167**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-		
- Tại ngày đầu kỳ	349.479.769	-	349.479.769
- Khấu hao trong kỳ	1.048.439.307	-	1.048.439.307
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**1.397.919.076**	**-**	**1.397.919.076**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**19.570.867.091**	**-**	**19.570.867.091**

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	**209.800.874.097**	**-**	**206.221.867.728**	**-**
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	40.698.000.087	-	40.188.809.795	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	712.923.001	-	187.922.001	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	160.775.177.324	-	158.335.290.932	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	2.823.828.685	-	2.718.900.000	-
Cộng	**209.800.874.097**	**-**	**206.221.867.728**	**-**

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 350 tỷ VND.

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.331.305.604**	**1.708.716.212**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	700.846.014	849.870.361
Chi phí thuê kho, khác	1.630.459.590	858.845.851
b) Dài hạn	**5.077.560.164**	**5.848.614.934**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.891.449.932	2.794.962.047
Các khoản khác	3.186.110.232	3.053.652.887

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***12.973.111.579***	***12.973.111.579***	***8.595.395.589***	***8.595.395.589***
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	11.251.143.361	11.251.143.361	8.595.395.589	8.595.395.589
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	1.721.968.218	1.721.968.218	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	**21.390.267.300**	**21.390.267.300**	**28.155.864.406**	**28.155.864.406**
Công ty TNHH Bao Bì Đông Âu	-	-	3.024.975.780	3.024.975.780
Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	-	5.315.520.000	5.315.520.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	3.930.150.000	3.930.150.000	-	-
Phải trả khác	17.460.117.300	17.460.117.300	19.815.368.626	19.815.368.626
Cộng	**34.363.378.879**	**34.363.378.879**	**36.751.259.995**	**36.751.259.995**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/03/2023	Số phải thu	Số đã thực thu	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	878.067.745	608.019.590	-	270.048.155
Thuế xuất, nhập khẩu	67.503.610	344.052.764	301.691.947	25.142.793
Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	300.000	-	24.905.207
Cộng	**970.776.562**	**952.372.354**	**301.691.947**	**320.096.155**

b. Phải nộp

	31/03/2023	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	7.450.275.541	6.257.927.386	1.192.348.155
- Thuế TNDN	3.683.031.255	12.558.403.105	3.683.011.257	12.558.423.103
- Tiền thuê đất	490.177.914	-	490.177.914	-
- Thuế thu nhập cá nhân	351.109.997	1.061.930.172	1.102.462.388	310.577.781
- Thuế, phí khác	-	124.650.480	124.650.480	-
Cộng	**4.524.319.166**	**21.195.259.298**	**11.658.229.425**	**14.061.349.039**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	630.994.806	649.112.941
Chi phí hỗ trợ bán hàng	21.474.867.651	20.268.803.801
Chi phí khác	3.080.733.116	6.259.451.669
Cộng	**25.186.595.573**	**27.177.368.411**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**78.535.096.745**	**96.453.185.045**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	600.200.645	442.463.221
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1.336.003.400	1.336.003.400
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả Bộ y tế (i)	58.431.883.500	58.431.883.500
- Phải trả khác	17.910.466.684	35.986.292.408
Cộng	**78.535.096.745**	**96.453.185.045**

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm. Đến thời điểm này ngày 31/03/2023 Công ty vẫn chưa nhận được bản án phúc thẩm của Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	**324.160.431.716**	**324.160.431.716**	**246.187.310.222**	**216.354.096.632**	**353.993.645.306**	**353.993.645.306**
- Vay Ngân hàng	*256.090.370.462*	*256.090.370.462*	*228.356.747.588*	*196.439.326.631*	*288.007.791.419*	*288.007.791.419*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	*46.631.931.052*	*46.631.931.052*	*11.475.805.265*	*46.631.931.052*	*11.475.805.265*	*11.475.805.265*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	*91.625.674.748*	*91.625.674.748*	*62.817.826.557*	*58.327.648.065*	*96.115.853.240*	*96.115.853.240*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	*35.038.664.071*	*35.038.664.071*	*86.706.063.395*	*22.077.608.416*	*99.667.119.050*	*99.667.119.050*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	*32.188.995.591*	*32.188.995.591*	*28.957.052.371*	*22.997.030.240*	*38.149.017.722*	*38.149.017.722*
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	*8.005.105.000*	*8.005.105.000*	-	*8.005.105.000*	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	-	*3.858*	*(3.858)*	*(3.858)*
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân (vi)	*42.600.000.000*	*42.600.000.000*	*38.400.000.000*	*38.400.000.000*	*42.600.000.000*	*42.600.000.000*
- Vay dài hạn đến hạn trả	**68.070.061.254**	**68.070.061.254**	**17.830.562.634**	**19.914.770.001**	**65.985.853.887**	*65.985.853.887*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	27.151.481.250	*27.151.481.250*	*9.329.292.633*	*4.500.000.000*	31.980.773.883	*31.980.773.883*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	10.493.580.000	*10.493.580.000*	*895.020.000*	*7.808.520.000*	3.580.080.000	*3.580.080.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	30.425.000.004	*30.425.000.004*	*7.606.250.001*	*7.606.250.001*	30.425.000.004	*30.425.000.004*
b) Vay dài hạn	**187.501.609.494**	**187.501.609.494**	**20.490.895.001**	**48.394.500.000**	**159.598.004.495**	**159.598.004.495**
- Vay ngân hàng	187.501.609.494	187.501.609.494	20.490.895.001	48.394.500.000	159.598.004.495	159.598.004.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	65.764.825.167	65.764.825.167	4.500.000.000	-	70.264.825.167	70.264.825.167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (viii)	67.407.009.327	67.407.009.327	7.606.250.001	-	75.013.259.328	75.013.259.328
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (ix)	54.329.775.000	54.329.775.000	8.384.645.000	48.394.500.000	14.319.920.000	14.319.920.000
Cộng	***511.662.041.210***	**511.662.041.210**	**266.678.205.223**	**264.748.596.632**	***513.591.649.801***	***513.591.649.801***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,3%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 7%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 7,84%-9,05%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 08/06/2023. Lãi suất từ 8,5%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc với hạn mức vay là 8,1 tỷ VND. Lãi suất 5,21%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

(ix) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022 và hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023.Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10%-10,5%/năm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2022)	**588.328.240.000**	**-**	**7.235.773.743**	**20.166.850**	**316.281.771.963**	**51.372.299.063**	**963.238.251.619**
Tăng vốn trong năm	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-	-	-	355.205.150.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	111.640.895.900	1.273.066.633	112.913.962.533
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(3.079.129.602)	(34.620.870.398)	(37.700.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	**730.410.300.000**	**-**	**220.358.863.743**	**20.166.850**	**422.843.538.261**	**18.024.495.298**	**1.391.657.364.152**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.588.952.645	87.340.305	14.676.292.950
Số dư tại ngày cuối kỳ này	**730.410.300.000**	**-**	**220.358.863.743**	**20.166.850**	**437.432.490.906**	**18.111.835.603**	**1.406.333.657.102**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
Cộng	**730.410.300.000**	**-**	**-**	**730.410.300.000**

b) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	195.405.188.468	194.037.217.360
- Doanh thu bán hàng hóa	49.283.510.482	25.916.352.352
	244.688.698.950	**219.953.569.712**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	7.209.237.051	2.205.937.878
- Giảm giá hàng bán	125.624.002	-
- Hàng bán bị trả lại	573.126.108	362.122.752
	7.907.987.161	**2.568.060.630**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**236.780.711.789**	**217.385.509.082**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	41.805.175.108	25.078.705.222
- Giá vốn của thành phẩm	142.844.198.952	136.608.221.658
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.973.451)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	996.076.831	1.255.629.577
Cộng	**185.645.450.891**	**162.940.583.006**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.314.366.940	101.094.938.309
Chi phí nhân công	31.901.099.576	31.003.101.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.439.840.994	9.628.834.659
Chi phí dự phòng	(617.571.093)	1.448.558.910
Chi phí khác bằng tiền	23.748.701.603	30.289.898.600
Cộng	**227.806.346.364**	**173.465.332.472**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.269.191.979	7.502.522.183
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.742.945	36.229.492
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	8.211.187.095	4.534.782.684
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**10.545.122.019**	**12.073.534.359**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.520.722.418	9.231.657.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.952.164	800.846
Chi phí tài chính khác	529.923.972	3.062.465.754
Cộng	**8.076.598.554**	**12.294.924.360**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.565.315.625	8.581.827.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.742.759	130.310.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.750.646	349.449.160
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	12.016.825.905	13.958.065.219
Chi phí bằng tiền khác	324.480.302	294.238.930

Cộng	**23.347.115.237**	**23.313.890.656**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	6.052.031.232	6.684.582.148
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.193.646	158.346.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	633.437.572	594.197.840
Chi phí dự phòng	(617.571.093)	1.448.558.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.248.699.397	3.644.654.184
Chi phí bằng tiền khác	680.685.016	1.092.162.089
Cộng	**12.087.475.770**	**13.622.501.634**

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	16.983.338
Các khoản khác.	345.506.133	128.915.819
Cộng	**345.506.133**	**145.899.157**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	11.646.031	689.211.981
Cộng	**11.646.031**	**689.211.981**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.683.011.257	4.372.536.010

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.588.952.645	12.986.988.553
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.588.952.645	12.986.988.553
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73.041.030	61.358.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	212
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/0203	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	435.676.326	434.995.179
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	84.000.000	72.000.000

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 03 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 03 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
7	Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	9.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	9.000.000	6.000.000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	6.000.000	-
11	Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	6.000.000	-
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	6.000.000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	16.666.668
14	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	301.418.326	-
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	208.520.000
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	90.000.000	
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	174.956.511
18	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	44.258.000	34.852.000
	Tổng		**519.676.326**	**506.995.179**

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

33.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2.775.587.534	2.198.850.654
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3.062.465.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	**Liên quan thành viên HĐQT**		-
Mua hàng		-	7.180.800
Công ty Cổ phần FIT Comestics	**Liên quan thành viên HĐQT**		
Mua hàng		-	220.527.273
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	**Cùng Công ty mẹ**		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		29.900.000.000	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		9.925.000.000	-
Lợi nhuận thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		97.629.863	-
Lợi nhuận phải trả Hợp đồng hợp tác đầu tư		119.800.685	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng Công ty mẹ**		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		8.500.000.000	-
Lợi nhuận thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		410.123.288	-

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	**31/03/2023**	**01/01/2023**
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Phải trả khách hàng		11.251.143.361	8.595.395.589
Phải trả khác		1.336.003.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	**Cùng Công ty mẹ**		-
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		97.629.863	-
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		29.900.000.000	-
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		-	9.925.000.000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	98.978.082
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng Công ty mẹ**		
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		16.500.000.000	25.000.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		592.682.192	182.558.904

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nghiêm Xuân Trường	**Nguyễn Lâm Minh Thương**	**Nguyễn Lâm Minh Thương**
Phó Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 25 tháng 04 năm 2023